

TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Huỳnh Trường Huy

Đại học Cần Thơ

Email: hthuy@ctu.edu.vn

Ngày nhận: 26/01/2015

Ngày nhận lại: 12/02/2015

Mã số: 77+78.1DEco.12

*Đ*ịnh hướng phát triển kinh tế xã hội trong thập niên gần đây thường gắn liền với sự phát triển đô thị hóa và thương mại dịch vụ nhằm từng bước nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân. Cùng với xu thế đó, đồng bằng sông Cửu Long đã và đang tập trung phát triển cơ sở hạ tầng nhằm đẩy mạnh quá trình đô thị hóa và thu hút đầu tư vào ngành thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, số liệu thống kê cho thấy rằng hai vấn đề trên của vùng diễn ra còn khá chậm so với mặt bằng chung của cả nước. Vì vậy, bài viết với mục tiêu phân tích tác động của đô thị hóa đến thương mại dịch vụ tại vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2005-2011.

Từ khóa: Đô thị hóa, thương mại dịch vụ, đồng bằng sông Cửu Long

1. Đặt vấn đề

Việt Nam nói chung và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng trong thập kỷ gần đây đã và đang đẩy mạnh quá trình đô thị hóa, bên cạnh phát triển công nghiệp hóa. Theo số liệu thống kê, xu hướng đô thị hóa ở vùng ĐBSCL diễn ra mạnh mẽ, tăng từ 17,5% năm 2000 lên đến 23,6% năm 2010, so với tỷ lệ chung của cả nước tương ứng là 24,1% và 30,5% cùng thời kỳ (Niên giám thống kê, 2012). Sự gia tăng của đô thị hóa kéo theo sự thu hút đầu tư vào các lĩnh vực khác nhau nhằm phục vụ đời sống của người dân ngày càng tốt hơn, trong đó không thể không nói đến sự phát triển nhanh của hệ thống bán lẻ của lĩnh vực thương mại dịch vụ. Cụ thể là, số lượng siêu thị, trung tâm thương mại của

cả vùng lên đến 56 doanh nghiệp năm 2011. Có thể thấy rằng quá trình đô thị hóa được xem là bước cơ bản để thúc đẩy phát triển nói chung và phát triển lĩnh vực thương mại dịch vụ nói riêng (Lê Văn Thân, 2007).

Tuy nhiên, sự phát triển đô thị hóa và lĩnh vực thương mại dịch vụ dường như chưa có sự đồng đều giữa các địa phương trong vùng. Điển hình như, Thành phố Cần Thơ - trung tâm kinh tế-xã hội của vùng - có mức độ đô thị hóa cao (65,9%), nhưng chỉ có 9 siêu thị; trong khi đó, tỉnh Đồng Tháp - nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp - với mức độ đô thị hóa chỉ đạt 17,7%, nhưng có đến 14 siêu thị (Niên giám thống kê, 2012). Như chúng ta được biết, hệ thống siêu thị thường được xem là nơi mua sắm của phần lớn người dân ở khu

vực thành thị. Từ đó cho thấy rằng doanh số bán lẻ từ hệ thống siêu thị nói riêng cũng như từ các lĩnh vực thương mại dịch vụ khác gắn liền với sự tiêu dùng của người dân thành thị.

Cho đến nay, đa số những nghiên cứu trước đây tại Việt Nam chủ yếu tập trung phân tích tác động của đô thị hóa đến sản xuất nông nghiệp (gần đây của Nguyễn Hoàng Yến, 2011), đô thị hóa đến đời sống và việc làm người dân nông thôn (điển hình của Nguyễn Văn Sửu, 2008). Hay nói cách khác, những nghiên cứu này chủ yếu phản ánh những mặt trái của quá trình đô thị hóa. Trong đó, những ảnh hưởng đô thị hóa đến sự phát triển của lĩnh vực thương mại dịch vụ (được xem là mặt tích cực) ở Việt Nam cũng như ở vùng ĐBSCL hầu như thiếu vắng và chưa được khai thác.

Xuất phát từ thực tiễn số liệu thống kê cũng như thiếu vắng những bằng chứng khoa học về mối quan hệ trên, vì vậy bài viết này tập trung làm rõ vấn đề thực tiễn về tác động của đô thị hóa đến sự phát triển lĩnh vực thương mại dịch vụ ở đồng bằng sông Cửu Long nhằm góp phần chỉ ra những luận cứ khoa học và gợi ý chính sách phát triển kinh tế - xã hội của vùng trong thời gian tới.

2. Lý thuyết về đô thị hóa và thương mại dịch vụ

Dưới góc độ về nhân khẩu học, đô thị hóa (ĐTH) được định nghĩa là xu hướng tăng lên về mật độ dân số đang sống tại khu vực đô thị của một quốc gia. Nghĩa là, tại quốc gia đó có xu hướng giảm dần về dân số sống ở khu vực nông thôn. Theo định nghĩa của Tổng cục thống kê Việt Nam, đô thị hóa là một chỉ tiêu được xác định như tỷ lệ giữa dân số thành thị và dân số trung bình tại một địa phương nhất định như tỉnh, quốc gia, đơn vị tính là phần trăm (Niên giám thống kê, 2011, trang 37-38).

Rõ ràng rằng, đô thị hóa được định nghĩa theo

nhiều góc độ khác nhau, chủ yếu liên quan đến mật độ dân số thành thị. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thuật ngữ và số liệu về tỷ lệ đô thị hóa theo định nghĩa của Tổng cục thống kê Việt Nam làm cơ sở để phân tích.

Thương mại dịch vụ là một trong những ngành đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia hoặc một địa phương, bên cạnh ngành nông nghiệp và công nghiệp. Cụ thể là trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp, các lĩnh vực thương mại dịch vụ ngày càng trở nên đóng vai trò quan trọng và được đầu tư phát triển từ các thành phần kinh tế từ nhà nước, tư nhân, cũng như nhà đầu tư nước ngoài; đặc biệt khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới. Theo số liệu thống kê giá trị ngành thương mại dịch vụ của khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã tăng mạnh từ 43 ngàn tỷ đồng năm 2000 lên đến hơn 200 ngàn tỷ đồng (gần 5 lần) chỉ sau 10 năm (Niên giám thống kê, 2012).

Khi nói đến ngành thương mại dịch vụ, điều này nhằm đề cập đến ba lĩnh vực chính gồm thương mại; nhà hàng, khách sạn; dịch vụ du lịch (Niên giám thống kê, 2012). Giá trị thương mại dịch vụ (hay còn gọi là tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng) là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Tác động của đô thị hóa¹ đến phát triển kinh tế nói chung, cụ thể là phát triển thương mại dịch vụ từ lâu đã được nhà nhiều nghiên cứu kinh tế tiếp cận và phân tích. Trong đó, Duncan (1952) được xem là một trong những nhà nghiên cứu tiên phong về mối quan hệ này tại Mỹ trong giai đoạn 1939-1948. Sau đó, một vài tác giả như Bertinelli & Black, 2004 cho rằng đô thị hóa là tiền đề cho

1. Tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số của địa phương (Nguồn: Niên giám thống kê, 2012. "khái niệm về đô thị hóa". Tổng cục thống kê Việt Nam)

sự phát triển kinh tế-xã hội. Họ phát hiện rằng có sự đa dạng về các lĩnh vực thương mại dịch vụ giữa các thành phố khác nhau và giá trị doanh thu của lĩnh vực bán lẻ có xu hướng tăng đối với các thành phố đông dân cư. Số liệu thống kê từ một số quốc gia đang phát triển như Thái Lan, Singapore, Malaysia... cũng cho thấy ngành thương mại dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của các đô thị lớn thông qua các hoạt động bán lẻ (chủ yếu hàng tiêu dùng) và dịch vụ tài chính, logistics, giải trí...

3. Dữ liệu và phương pháp phân tích

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này chủ yếu thu thập từ Niên giám thống kê của Tổng cục thống kê. Đến thời điểm này, Niên giám thống kê năm 2012 đã được xuất bản và các chỉ tiêu phân tích được thu thập từ tài liệu quan trọng này.

Do phạm vi bài viết tập trung phân tích ở vùng ĐBSCL nên số liệu thu thập chỉ phản ánh cho 13 tỉnh, thành phố trong vùng. Hơn nữa, các chỉ tiêu trong Niên giám thống kê 2012 chỉ cập nhật từ năm 2005 đến năm 2011. Vì vậy, nội dung phân tích trong nghiên cứu này chỉ phản ánh sự biến động của đối tượng nghiên cứu trong giai đoạn 2005-2011 tại tất cả 13 tỉnh, thành phố trong vùng ĐBSCL. Hay nói cách khác, số liệu sử dụng trong đề tài được phân tích dưới dạng dữ liệu bảng (panel data) với chiều không gian (13 tỉnh, thành phố) và chiều thời gian (từ năm 2005 đến năm 2011).

3.2. Phương pháp phân tích

Phân tích mô tả và dự báo

Các chỉ tiêu quan trọng như tỷ lệ đô thị hóa và giá trị thương mại dịch vụ được phân tích với công cụ thống kê mô tả và dự báo đến một thời gian nhất định trong tương lai. Tuy nhiên, do đặc điểm phân phối của từng chỉ tiêu khác nhau nên phương pháp dự báo cũng không giống nhau. Điển hình như, trường hợp chỉ tiêu về mức độ đô thị hóa với giá trị tối đa là 100% (thể hiện dạng phân phối của

một hàm xác suất), do đó giá trị dự báo của chỉ tiêu này phải được thực hiện theo công thức sau (Huỳnh Trường Huy và cộng sự, 2012):

$$D_t = \frac{100}{1 + A.e^{-\rho.t}} \quad (1)$$

Trong đó:

D_t: Giá trị dự báo

e: cơ số với giá trị là 2,718

A và ρ: tham số cần xác định dựa vào giá trị sẵn có của chỉ tiêu D tại các thời điểm nhất định (t)

t: chỉ số thời gian (năm)

Trong khi đó, chỉ tiêu giá trị bán lẻ của lĩnh vực thương mại dịch vụ sẽ được dự báo theo phương pháp tuyến tính hàm mũ tương ứng với thời gian và tốc độ tăng trưởng. Có dạng tổng quát như sau:

$$Y_t = Y_0(1 + g)^t \quad (2)$$

Trong đó:

Y_t: Giá trị dự báo ở thời điểm năm t

Y₀: Giá trị ở thời điểm năm gốc

g: Tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn nhất định (%)

t: chỉ số thời gian (năm)

Phân tích đa biến

Mối quan hệ tác động của đô thị hóa đến phát triển thương mại dịch vụ của vùng (gồm 13 tỉnh, thành phố) trong giai đoạn 2005-2011 sẽ được ước lượng thông qua việc sử dụng một mô hình kinh tế lượng đơn giản, trong đó nó cho phép các hệ số ước lượng thay đổi theo đặc điểm của quan sát (địa phương) và theo thời gian (Cameron, 2005). Mô hình có dạng tổng quát như sau:

$$Y_{it} = \alpha_{it} + \beta_{it}X_{it} + u_{it} \quad (3)$$

Trong đó:

Y_{it}: doanh thu bán lẻ của lĩnh vực thương mại dịch vụ (1.000 tỷ đồng)

X_{it}: mức độ đô thị hóa (%)

u_{it} là sai số ước lượng

$i = 1, 2, \dots, 13$ (tỉnh, thành phố)

$t = 1, 2, \dots, 7$; tương ứng $t_1 = 2005, t_7 = 2011$.

- Giảm sai lệch do khác biệt về đặc điểm địa phương

Theo số liệu thống kê thấy rằng có sự khác biệt giữa các địa phương trong vùng về một số đặc điểm kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên, trong đó điển hình nhất là quy mô dân số. Năm 2011, địa phương có quy mô dân số đông nhất vùng là An Giang với 2.151 ngàn người, trong khi đó Hậu Giang là địa phương có quy mô dân số thấp nhất với 769 ngàn người.

Dân số của một địa phương là một trong những yếu tố quyết định sức mua và tiêu dùng đối với các lĩnh vực trong nền kinh tế, nghĩa là địa phương nào có quy mô dân số đông, mật độ dân số cao sẽ trở thành điểm thu hút đầu tư và phát triển các lĩnh vực từ sản xuất, kinh doanh cho đến các hoạt động giải trí. Vì vậy, để giảm sự sai lệch về quy mô dân số đến kết quả ước lượng về mối quan hệ giữa đô thị hóa và doanh thu bán lẻ của lĩnh vực thương mại dịch vụ, phương trình (3) trên sẽ được ước lượng lại với trọng số là quy mô dân số đối với biến phụ thuộc (Y_{it}), như sau:

$$Y'_{it} = \left(\frac{Y_{it}}{D_{it}} \right) = \alpha'_{it} + \beta'_{it} X_{it} + u'_{it} \quad (4)$$

Trong đó, (Y_{it}/D_{it}) là doanh thu bán lẻ bình quân đầu người trong lĩnh vực thương mại dịch vụ.

- Tác động của độ trễ đối với số liệu chuỗi thời gian

Có thể thấy rằng, sự thay đổi của các yếu tố kinh tế diễn ra và tác động đến các yếu tố khác theo thời gian. Ví dụ, khi nhà nước tăng thuế thu nhập cá nhân sẽ tác động đến thu nhập khả dụng của người dân, làm giảm chi tiêu của họ, giảm nhu cầu tiêu dùng, tác động đến sản xuất và kết quả kinh doanh của các đơn vị kinh tế. Tuy nhiên, sự tác động dây chuyền như thế thường không diễn ra đồng thời cùng một thời điểm, mà chúng có thể

diễn ra trong một thời gian ở tương lai. Hiện tượng này gọi là “độ trễ” của chính sách.

Mô hình ước lượng với độ trễ được trình bày dưới dạng tổng quát như sau (Gujarati, 2004):

$$Y_t = \alpha + \beta_0 X_t + \beta_1 X_{t-1} + \beta_2 X_{t-2} + \dots + \beta_n X_{t-n} + e_t \quad (5)$$

n : chiều dài độ trễ (năm)

- Kiểm định tính xu hướng tuyến tính

Theo mô hình ước lượng (3) trên, chúng ta phân tích với giả thiết rằng yếu tố độc lập X có quan hệ tuyến tính thuận với yếu tố phụ thuộc Y . Tuy nhiên, bản chất của các yếu tố thường có đặc điểm biến động dưới quy luật: tăng dần, giảm dần. Hay nói cách khác, chúng ta muốn xác định mối quan hệ giữa Y và X thuộc dạng tuyến tính hay phi tuyến tính. Để thực hiện yêu cầu như thế, mô hình ước lượng (3) trên cần được điều chỉnh mở rộng dưới dạng sau:

$$Y_{it} = \alpha_{it} + \beta_{it} X_{it} + \beta'_{it} X_{it}^2 + v_{it} \quad (6)$$

Hệ số ước lượng β' sẽ được sử dụng để kiểm định tính xu hướng tuyến tính. Cụ thể, nếu $\beta' > 0$ thì có tác động tuyến tính tăng dần, ngược lại $\beta' < 0$ thì có tác động phi tuyến tính giảm dần.

4. Kết quả và thảo luận

Thực trạng phát triển đô thị hóa

Theo số liệu thống kê của Viện Chính sách và Phát triển nông nghiệp - nông thôn, đồng bằng sông Cửu Long có 09 thành phố thuộc đô thị loại 1 hoặc loại 2, 10 thị xã thuộc đô thị loại 3 hoặc loại 4, 5 quận, 106 huyện, 182 phường, 124 thị trấn và 1.306 xã. Cụ thể là, tính đến năm 2011 có hơn 24,3% dân số của vùng này (tương đương 4,2 triệu người) sống ở đô thị và khoảng 13 triệu người sống ở nông thôn, so với tỷ lệ 17,5% năm 2000. Với xu thế phát triển trong tương lai, do cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở các vùng nông thôn thay đổi, quá trình đô thị hóa sẽ chuyển hóa người dân nông thôn trở thành dân đô thị.

Bảng 1: Thực trạng và dự báo đô thị hóa của vùng ĐBSCL

DVT: %

Địa phương	Năm		Tăng trưởng	Dự báo*	
	2004	2011	2004-2011	2015	2020
Long An	16,9	17,8	5,3	17,9	18,6
Tiền Giang	13,4	15,8	17,9	16,0	17,9
Bến Tre	9,1	10,0	9,9	10,1	10,8
Trà Vinh	14,0	15,7	12,1	15,8	17,1
Vĩnh Long	14,8	15,5	4,7	15,6	16,0
Đồng Tháp	15,7	17,8	13,4	18,0	19,5
An Giang	24,8	31,3	26,2	31,8	37,0
Kiên Giang	24,3	27,2	11,9	27,4	29,6
Cần Thơ	49,8	66,0	32,5	67,1	76,6
Hậu Giang	15,2	22,9	50,7	23,5	30,5
Sóc Trăng	18,6	26,0	39,8	26,6	33,0
Bạc Liêu	25,4	26,9	5,9	27,0	28,1
Cà Mau	19,5	21,6	10,8	21,8	23,2
Cả vùng	20,1	24,3	20,9	24,6	27,9

Nguồn: tính toán của tác giả theo số liệu từ Niên giám thống kê 2012

Qua thông tin từ bảng trên, thấy rằng quá trình đô thị hóa trong vùng diễn ra chậm và thấp hơn so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (24,3% so với 30,4%). Hơn nữa, quá trình này cũng diễn ra không đồng đều giữa các địa phương; đáng chú ý Hậu Giang, Sóc Trăng và Cần Thơ là ba địa phương có tốc độ tăng trưởng đô thị hóa cao nhất trong vùng trong giai đoạn 2004-2011. Điều này có thể được giải thích, đặc biệt đối với Hậu Giang, là địa phương được chia tách từ tỉnh Cần Thơ (năm 2004) nên được Chính phủ đầu tư phát triển về cơ sở hạ tầng, giao thông và khu dân cư, đô thị và thương mại. Đối với Cần Thơ từ khi trở thành thành phố trực thuộc Trung ương nên có những lợi thế phát triển cơ sở hạ tầng giao thông như Cầu Cần Thơ, sân bay, các khu đô thị mới... đã tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu lao động. Trong khi đó, Vĩnh Long, Bạc Liêu và Long An là ba địa phương có tốc độ tăng trưởng đô

thị hóa thấp nhất, bởi vì phần lớn các địa phương tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp và thủy sản nên phần nào cũng ảnh hưởng đến phát triển đô thị.

Hơn nữa, phần lớn các đô thị tại vùng ĐBSCL đều là loại đô thị được mở rộng hoặc được nâng cấp từ thị trấn đã có từ trước như trường hợp của Vĩnh Long, Sóc Trăng. Trong số các địa phương trên, TP. Cần Thơ có vị thế địa lý quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng ĐBSCL, nhất là đối với các địa phương lân cận như Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Vì vậy, tỷ lệ đô thị hóa cao nhất vùng của TP. Cần Thơ cũng phần nào thể hiện vai trò của nó trong sự phát triển chung của toàn vùng. Cụ thể là, sự phát triển của TP. Cần Thơ liên quan đến sản xuất, chế biến nông sản thực phẩm sẽ trở thành địa điểm cung ứng hàng tiêu dùng, thiết bị, công cụ phục vụ sản

xuất nông ngư nghiệp cho toàn vùng ĐBSCL, đồng thời cũng là trung tâm khoa học kỹ thuật, giáo dục và đào tạo, y tế của vùng này.

Dựa vào số liệu thống kê trong giai đoạn 2004-2011, dự báo về tỷ lệ đô thị hóa của các địa phương trong vùng được thực hiện và trình bày ở bảng trên cho thấy rằng xu hướng đô thị hóa của vùng tiếp tục tăng dần và đạt mức 24,6% vào năm 2015 và 27,3% vào năm 2020. Nhìn chung, mức độ đô thị hóa dự báo của vùng luôn thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước khoảng 10% (tương ứng 33,6% năm 2015 và 37% năm 2020). Điều này cũng hợp lý bởi vì theo định hướng của Chính phủ về việc vùng ĐBSCL phải giữ ổn định diện tích sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là diện tích sản xuất lúa trong những năm gần đây cũng như trong thời gian tới.

Theo dự báo đến năm 2020, mức độ đô thị hóa của TP. Cần Thơ và An Giang đạt tỷ lệ cao nhất vùng là 75% và 36%. Bởi vì, TP. Cần Thơ được xác

định là trung tâm phát triển kinh tế-xã hội và khoa học kỹ thuật, trong khi đó, An Giang được định hướng phát triển kinh tế theo hướng mở rộng hợp tác kinh tế biên giới Tây Nam. Điều này cũng mở ra nhiều cơ hội phát triển thương mại dịch vụ cho cả hai địa phương này nói riêng cũng như toàn vùng nói chung.

Đáng chú ý rằng, sự phát triển đô thị hóa tại vùng trong thời gian qua xuất phát từ những quyết định hành chính, hay được gọi là thay đổi địa giới hành chính; hơn là xuất phát từ quá trình nhập cư của người dân nông thôn (như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương) hoặc tăng tỷ lệ sinh tại khu vực thành thị. Điển hình như một số địa phương trước đây là huyện đã được chuyển thành quận, thị xã như Thốt Nốt (TP. Cần Thơ), thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng). Vì vậy, thực trạng cũng như dự báo về mức độ đô thị hóa của vùng hầu như diễn ra chậm hơn so với cả nước.

Bảng 2: *Thực trạng và dự báo thương mại dịch vụ của vùng ĐBSCL*

ĐVT: tỷ đồng, %

Địa phương	Năm		Tăng trưởng 2004-2011	Dự báo*	
	2004	2011		2015	2020
Long An	5.196	22.467	20,1	40.679	101.578
Tiền Giang	8.267	27.499	16,2	43.840	92.916
Bến Tre	4.599	18.589	19,1	35.451	84.875
Trà Vinh	3.600	9.661	13,1	15.730	29.156
Vĩnh Long	4.768	20.971	20,3	40.345	101.823
Đồng Tháp	6.192	34.448	23,9	74.147	216.736
An Giang	13.346	57.625	20,1	102.580	255.923
Kiên Giang	6.334	34.543	23,6	86.151	248.703
Cần Thơ	8.344	40.436	21,8	77.807	208.639
Hậu Giang	1.776	14.712	30,3	43.014	161.254
Sóc Trăng	3.610	25.753	27,8	67.589	230.765
Bạc Liêu	3.536	15.156	20,0	32.487	80.679
Cà Mau	6.766	30.731	20,8	56.675	145.940
Cả vùng	76.333	352.591	21,1	693.448	1.804.532

Nguồn: tính toán của tác giả theo số liệu từ Niên giám thống kê 2012

Thực trạng phát triển thương mại dịch vụ

Đối với hoạt động thương mại dịch vụ, ĐBSCL đã hình thành hệ thống phân phối hàng hóa và dịch vụ rộng khắp với hệ thống siêu thị, trung tâm hàng tiêu dùng, chợ... Hơn nữa, công tác xúc tiến thương mại diễn ra thường xuyên và định kỳ đã góp phần tích cực khai thác sức mua của thị trường đặc biệt ở khu vực nông thôn, như chương trình đưa hàng về nông thôn, tháng bán hàng giảm giá, bình ổn giá... Theo thống kê của ngành, giá trị bán lẻ hàng hóa và dịch vụ luôn đạt tốc độ tăng trưởng hơn 20%/năm, cụ thể là năm 2012 so với năm 2011 đạt mức tăng 25%.

triển thương mại dịch vụ thời gian vừa qua và dự báo trong những năm tiếp theo như trên có cơ sở khi mà các địa phương trong vùng có sự đầu tư trong lĩnh vực này trong khuôn khổ thực hiện chương trình kinh tế chính của vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL. Cụ thể là, tổ chức lại hệ thống chế biến và tiêu thụ gạo xuất khẩu, xây dựng nhiều trung tâm chế biến gạo lớn tại An Giang, Kiên Giang, và TP. Cần Thơ, thu hút đầu tư trung tâm thương mại, siêu thị của các nhà đầu tư nước ngoài cũng như trong nước, xây dựng 13 chợ nông sản đầu mối (trong đó 4 chợ nông sản tổng hợp, 3 chợ lúa gạo, 2 chợ rau quả, 4 chợ thủy sản).

Bảng 3: Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại vùng ĐBSCL giai đoạn 2008-2011

Địa phương	Chợ				Siêu thị			
	2008	2009	2010	2011	2008	2009	2010	2011
Long An	113	114	122	125	2	2	2	2
Tiền Giang	171	171	171	171	3	4	4	4
Bến Tre	172	172	174	170	3	3	2	2
Trà Vinh	112	112	111	115	2	2	2	5
Vĩnh Long	101	101	103	108	4	4	4	4
Đồng Tháp	186	228	228	229	4	10	12	14
An Giang	229	269	278	279	4	4	5	6
Kiên Giang	165	150	146	132	2	2	2	2
Cần Thơ	102	104	102	107	4	8	10	9
Hậu Giang	60	64	64	65	1	1	1	1
Sóc Trăng	120	125	125	125	-	-	5	5
Bạc Liêu	72	72	69	69	-	1	1	2
Cà Mau	73	85	86	87	-	-	-	-
Cả vùng	1.676	1.767	1.779	1.782	29	41	50	56

Nguồn: Niên giám thống kê, 2012.

Với tốc độ tăng trưởng bình quân của lĩnh vực hơn 20%/năm, gần đây nhất đạt đến 25% (2012 so với 2011), giá trị bán lẻ lĩnh vực thương mại dịch vụ của vùng có xu hướng tăng đều và dự báo đạt gần 700 ngàn tỷ đồng vào năm 2015 và 1.800 tỷ đồng năm 2020. Có thể thấy rằng thực trạng phát

Cùng với dự tăng lên của dân số thành thị, số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại cũng tăng lên nhanh chóng, để đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của người dân. Sự phát triển của lĩnh vực thương mại được thể hiện qua bảng sau:

Nhìn chung, số lượng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại của 13 tỉnh/thành phố tương đối tăng qua các năm. Trong đó chiếm số lượng nhiều nhất và mức độ chênh lệch năm sau so với năm trước cao nhất là số lượng chợ. Phần lớn, các tỉnh có số lượng chợ tăng như: Long An, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Cà Mau. Cùng với quá trình quy hoạch, xây mới, mở rộng các tuyến đường giao thông, đã tạo nên nhiều khu dân cư mới, mạng lưới chợ cũng giãn dãn, bám sát các khu dân cư, khu kinh tế với đủ các loại hình: chợ đầu mối, chợ chuyên doanh, chợ truyền thống và các đặc sản là chợ biên giới, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu, chợ nổi trên sông, chợ cá trên biển... Các tỉnh khác có số lượng chợ tương đối giảm, như Bạc Liêu từ 2008-2011 giảm 3 chợ, Kiên Giang giảm 33 chợ, Bến Tre giảm 2 chợ, trong đó, số lượng chợ ở Kiên Giang giảm khá nhiều so với 2 tỉnh còn lại, một phần vì các chợ còn tự phát, chưa được đầu tư nâng cấp, nên số lượng các chợ rải rác có phần giảm, để tập trung xây dựng các chợ có quy mô lớn hơn, được trang bị cơ sở vật chất, những năm gần đây, tình hình cháy chợ xảy ra ở Kiên Giang cũng tương đối nhiều: như chợ Thị trấn Thới 11, chợ Thới 3, chợ Kinh Ranh khởi công từ tháng 8/2004 đến giờ vẫn bỏ hoang,...

Cùng với sự phát triển của ĐTH, số lượng chợ có phần giảm, hoặc tăng tương đối chậm để nhường phần cho sự phát triển của phương thức bán hàng văn minh hiện đại với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại lần lượt mọc lên ở nội ô Tp. Cần Thơ và ở các thị xã tỉnh lỵ của 3 tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng,... đã góp phần tăng thêm năng lực bán buôn, bán lẻ hàng hóa trên địa bàn. Trên toàn ĐBSCL hiện có 56 siêu thị (2011), tăng 27 siêu thị so với 4 năm về trước. Siêu thị bán buôn, bán lẻ đang hoạt động hiệu quả, ngoài ra, còn mở ra các kênh phân phối đa dạng, hiện đại như: cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, chợ đêm,... Những năm gần đây, việc nâng cấp, xây mới sân bay quốc tế, cảng biển, bến sông, những cây cầu hiện đại, khởi công đường hành lang ven biển phía Nam, đã tạo xung lực mới để con tàu kinh tế vùng ĐBSCL vừa rời vạch xuất phát vào đà tăng tốc. Thị trường nội địa được quan tâm mở rộng, kết cấu hạ tầng thương mại được đầu tư xây dựng, cũng góp phần không nhỏ vào sự phát triển lĩnh vực thương mại nơi đây.

Nhưng nhìn chung, số lượng chợ vẫn còn rất cao, hơn số lượng siêu thị và trung tâm thương mại (1782 chợ cao gấp 20 lần số lượng siêu thị và 40 lần số lượng trung tâm thương mại (năm 2011)), điều này phản ánh thực tế hệ thống phân phối bán

Bảng 4: Kết quả phân tích tác động của đô thị hóa đến thương mại dịch vụ

	Giá trị TMDV (Phương trình 3)	Giá trị TMDVBQĐN (Phương trình 4)
Đô thị hóa (%)	0,129 ^{***} (0,018)	0,126 ^{***} (0,017)
Hệ số chặn	6,546 ^{***} (0,389)	0,526 (0,381)
Hệ số tương quan (R ²)	36,89	36,72
Mức ý nghĩa	0,000	0,000

Ghi chú: Các số trong ngoặc đơn là sai số chuẩn

**** mức ý nghĩa thống kê 1%*

lẻ của nước ta còn rất nhỏ lẻ, manh mún nên các hình thức kinh doanh thương nghiệp vẫn minh, hiện đại chưa thích ứng và chưa phù hợp với điều kiện và khả năng chi trả của người dân do chưa phù hợp thói quen mua bán của cả người bán và mua, chi phí cao,...

Tác động của đô thị hóa đến phát triển thương mại dịch vụ

Mối quan hệ trên được phân tích bằng cách sử dụng công cụ phân tích hồi quy theo chuỗi thời gian 2004-2011 về mối quan hệ giữa đô thị hóa và thương mại dịch vụ được thực hiện. Đáng chú ý, yếu tố phụ thuộc trong mô hình ước lượng - giá trị thương mại dịch vụ - có phân phối không chuẩn (lệch phải). Vì vậy, để có thể sử dụng công cụ phân tích đã trình bày, cần thiết phải chuyển đổi yếu tố phụ thuộc sang các dạng phù hợp, trong số hình thức chuyển đổi phổ biến và phù hợp đó là logarit.

ngành thương mại dịch vụ, cụ thể là tổng giá trị cũng như giá trị bình quân đầu người, tại vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2004-2011. Mối quan hệ trên không những có ý nghĩa về mặt thống kê, mà còn góp phần khẳng định tính thực tiễn về sự đóng góp tích cực của quá trình đô thị hóa đối với sự phát triển kinh tế nói chung và ngành thương mại dịch vụ nói riêng.

Tuy nhiên, do mức độ đô thị hóa diễn ra không đồng đều giữa các địa phương, trong đó TP. Cần Thơ, An Giang và Kiên Giang (đô thị hóa cao nhất), còn Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long (đô thị hóa thấp nhất) như đã mô tả. Vì vậy, trong phân tích tác giả cũng tiến hành tìm kiếm bằng chứng xem nhóm địa phương có mức độ đô thị hóa cao nhất và thấp nhất có mối quan hệ với giá trị thương mại dịch vụ như thế nào. Kết quả phân tích cho thấy cả hai nhóm địa phương vẫn thể hiện mối quan hệ thuận giữa hai chỉ tiêu trên, nhưng chúng

Bảng 5: Kết quả phân tích tác động của đô thị hóa đến thương mại dịch vụ với độ trễ

	Giá trị TMDV		Giá trị TMDVBQĐN	
	(Phương trình 5)		(Phương trình 5)	
Đô thị hóa (%), năm t	0,083 ^{***}	0,075 ^{***}	0,081 ^{***}	0,073 ^{***}
	(0,029)	(0,026)	(0,029)	(0,026)
Đô thị hóa (%), năm t-1	0,036	0,005	0,036	0,005
	(0,033)	(0,036)	(0,032)	(0,035)
Đô thị hóa (%), năm t-2	-	0,055 [*]	-	0,055 [*]
	-	(0,028)	-	(0,029)
Hệ số chặn	6,856 ^{***}	6,869 ^{***}	0,226	0,216
	(0,411)	(0,479)	(0,403)	(0,471)
Hệ số tương quan (R ²)	36,74	37,99	36,54	37,81
Mức ý nghĩa	0,000	0,000	0,000	0,000

Ghi chú: Các số trong ngoặc đơn là sai số chuẩn.

***, * mức ý nghĩa thống kê 1% và 10%.

Kết quả phân tích ở bảng trên thể hiện sự tác động thuận của đô thị hóa đến sự phát triển của

không có ý nghĩa về thống kê ở mức 5%. Do đó, kết quả phân tích chi tiết không được trình bày.

Kết quả phân tích mối quan hệ giữa hai chỉ tiêu trên với sự xem xét của độ trễ (1 và 2 năm trước đó) được trình bày ở bảng 5. Tất cả các mô hình phân tích đều thể hiện ý nghĩa thống kê trong phân tích về mối quan hệ trên, sự tác động của đô thị hóa đến giá trị thương mại dịch vụ được giải thích ở mức tương quan từ 36,5% đến 38%. Hệ số tương quan này cũng xấp xỉ với các hệ số tương quan thu được ở mô hình phân tích ở phương trình (3) và (4).

Nhìn chung, hệ số tác động của đô thị hóa ở thời điểm hiện tại (t) vẫn thể hiện có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, nhưng mức độ tác động có giảm từ 12,9% còn 8,3% khi chúng ta đưa điều kiện độ trễ (1 và 2 năm) vào phân tích. Đáng chú ý, hệ số tác động của các mức độ trễ của đô thị hóa đều thể hiện có mối tương quan thuận đến giá trị thương

Hơn nữa, kết quả phân tích cũng cho thấy hệ số tác động của đô thị hóa đến giá trị thương mại dịch vụ trong cùng thời điểm (năm t) lớn hơn so với hệ số tác động trong trường hợp phân tích độ trễ của những năm trước đó. Điều này có thể được giải thích như sau, khi địa phương có sự chuyển đổi theo quyết định hành chính từ nông thôn sang thành thị hoặc hình thành các khu đô thị mới thì để dàng thu hút sự mua sắm tiêu dùng cũng như hoạt động dịch vụ của người dân tại địa phương đó. Ví dụ, khu đô thị Nam Cần Thơ được phát triển thì thu hút nhiều hoạt động thương mại dịch vụ như siêu thị Big C, khu thể thao trong các khu đô thị như Nam Long, bệnh viện Hoàn Mỹ... dẫn đến kích thích nhu cầu mua sắm, giải trí và chữa bệnh của người dân tại địa phương cũng như từ các địa phương lân cận.

Bảng 6: Kết quả phân tích tác động của đô thị hóa đến thương mại dịch vụ

	Giá trị TMDV (Phương trình 6)	Giá trị TMDVBQĐN (Phương trình 6)
Đô thị hóa (%)	0,465 ^{***} (0,042)	0,457 ^{***} (0,041)
[Đô thị hóa (%)] ² /100	- 0,347 ^{***} (0,041)	- 0,342 ^{***} (0,040)
Hệ số chặn	1,319 [*] (0,683)	-5,672 ^{***} (0,667)
Hệ số tương quan (R ²)	65,03	65,20
Mức ý nghĩa	0,000	0,000

Ghi chú: Các số trong ngoặc đơn là sai số chuẩn

*** mức ý nghĩa thống kê 1%

mại dịch vụ, tuy nhiên chỉ có hệ số của độ trễ ở mức năm 2 thể hiện tác động có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Hay nói cách khác, sự thay đổi (tăng lên) về đô thị hóa của địa phương trong vùng hiện tại sẽ có tác động làm tăng giá trị thương mại dịch vụ của địa phương đó trong 2 năm sau.

Kết quả phân tích ở bảng 6 cho thấy, đô thị hóa có tác động tích cực đến sự phát triển của lĩnh vực thương mại dịch vụ, tuy nhiên một câu hỏi đặt ra là sự tác động này có xu hướng tuyến tính hay không? Để thực hiện thủ tục kiểm định tính xu hướng này, trước hết chúng ta tạo một yếu tố mới

bằng cách bình phương yếu tố mức độ đô thị hóa. Tuy nhiên, nhằm giảm đơn vị tính của yếu tố sau khi bình phương chúng ta chia yếu tố mới này cho 100. Cụ thể yếu tố mới được trình bày như sau: $[\text{Đô thị hóa}]^2/100$.

Tương tự như những phân tích trên, tác giả đã sử dụng phương trình (6) để phân tích đối với giá trị thương mại dịch vụ và giá trị thương mại dịch vụ bình quân đầu người. Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các hệ số ước lượng đều thể hiện sự tác động có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 1%. Dựa vào dấu tác động của hệ số ước lượng cho thấy rằng, sự tác động của mức độ đô thị hóa đến giá trị thương mại dịch vụ nói chung và tính trên đầu người được thể hiện xu hướng giảm dần (không phải tuyến tính). Hay nói cách khác, mối quan hệ giữa hai chỉ tiêu trên được thể hiện bằng hình của chữ U ngược.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Qua kết quả phân tích từ số liệu thống kê cho thấy rằng quá trình đô thị hóa ở ĐBSCL diễn ra ở mức thấp và chậm hơn so với bình quân của cả nước. Kết quả này gắn liền với các nguyên nhân sau:

- Sự phát triển hoặc mở rộng các khu vực thành thị trong vùng chủ yếu xuất phát từ những sự thay đổi về địa giới hành chính, nâng cấp từ khu vực nông thôn lên thành thị.

- Sự nhập cư của người dân từ nông thôn đến khu vực thành thị trong vùng không phổ biến, bởi vì phần lớn người lao động đi tìm việc làm ở các thành phố lớn, khu công nghiệp chế xuất như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.

- Các khu đô thị mới hình thành tại các địa phương trong vùng phát triển còn chậm, dân cư thưa thớt hoặc bỏ trống. Điều này cũng ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như lĩnh vực thương mại dịch vụ của khu vực được gọi là thành thị.

- Lĩnh vực thương mại dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng cao, bình quân trên 20%/năm; trong đó một

số địa phương như Sóc Trăng, Hậu Giang đạt gần 30%/năm gắn liền với sự hình thành và nâng cấp đô thị tại các địa phương này như thị xã Ngã Bảy, Thị xã Vĩnh Châu, Thành phố Sóc Trăng...

- Kết quả phân tích tương quan chỉ ra rằng đô thị hóa chỉ một trong những yếu tố ảnh hưởng đến lĩnh vực thương mại dịch vụ, cụ thể là nó chỉ giải thích từ 36,5 đến 38%. Nghĩa là sự phát triển của lĩnh vực thương mại dịch vụ còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khác. Vì vậy, trong giải pháp phát triển lĩnh vực này cần chú ý khai thác thêm thông tin và phân tích những vấn đề, yếu tố khác có liên quan.

Một số gợi ý chính sách về phát triển đô thị hóa và thương mại dịch vụ

Qua phân tích và nhận định trên, một số giải pháp mang tính gợi ý được chỉ ra nhằm góp phần phát triển đô thị hóa và lĩnh vực thương mại dịch vụ của vùng nhằm đạt mục tiêu của chương trình kinh tế chính về phát triển thương mại dịch vụ của vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long, như sau:

Thứ nhất, phát triển đô thị hóa hài hòa tạo cầu nối giữa hiện tại và tương lai. Nghĩa là đô thị hóa phải tạo đòn bẩy kích thích kinh tế phát triển, kéo theo hiệu ứng đô thị hóa. Vì vậy, cần có một đề án quy hoạch cho toàn vùng ĐBSCL với tầm nhìn từ nay đến 20 năm sau và xa hơn là đến năm 2050 nhằm giải quyết được những thách thức, khó khăn hiện tại như hiện tượng các khu đô thị bỏ trống, thưa thớt dân cư.

Thứ hai, hiện nay người dân có thói quen sống dọc theo tuyến giao thông, gây nhiều khó khăn trong việc mở rộng cơ sở hạ tầng (đền bù giải tỏa đất vừa tốn ngân sách, vừa ảnh hưởng đến đời sống người dân) và việc xây dựng hạ tầng xã hội (trường học, bệnh viện, trung tâm văn hóa, thể thao) phục vụ cho dân cũng khó. Vì vậy, việc quy hoạch cần chú ý đến dành diện tích đất cho các mục đích công và phát triển kinh tế để thu hút nhà đầu tư. Hơn nữa, để giải quyết khó khăn đó, cần

từng bước tạo điều kiện đưa dân vào sống theo cụm dân cư. Trong quá trình đô thị hóa và xây dựng thêm cơ sở hạ tầng, xây dựng thêm đô thị mới, việc bố trí lại dân cư theo cụm, thị trấn, đô thị là rất quan trọng vì có vậy mới đảm bảo được điều kiện sống và chế độ phúc lợi cho người dân nông thôn trong tương lai.

Thứ ba, đối với toàn vùng ĐBSCL, TP. Cần Thơ là đô thị trung tâm, gắn kết với TP. Hồ Chí Minh bằng đường cao tốc (tốc độ lưu thông xe cộ lên đến 100 - 120km/h), đảm bảo thời gian từ Cần Thơ đến TP.HCM không quá hai giờ và từ Cần Thơ đến các đô thị hay thị trấn trong vùng cũng chỉ trong hai giờ chạy xe. Đây là điều kiện cơ bản để thúc đẩy phát triển thương mại dịch vụ nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung của toàn vùng. Khi đó, các doanh nghiệp sẽ tìm kiếm cơ hội đầu tư và xây dựng xí nghiệp ở ĐBSCL và người dân sống ở nông thôn sẽ không cảm thấy mình đang sống ở vùng sâu vùng xa, cũng được hưởng đầy đủ phúc lợi xã hội như ở các thành phố lớn. Với viễn cảnh đó, cả ĐBSCL không chỉ sẽ trở thành động lực phát triển kinh tế cho cả nước, mà còn là vùng đất lý tưởng nhất để người dân sinh sống và làm ăn, dù ở đô thị hay nông thôn.

Thứ tư, thúc đẩy kết nối giao thông giữa các đô thị mới với các vùng lân cận hay với các trung tâm kinh tế lớn của khu vực còn yếu kém nhằm tạo động lực và cơ hội liên kết phát triển, lưu thông hàng hóa tốt hơn, nhanh chóng và thuận tiện hơn. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bertinelli, L., & Black, D. (2004), *Urbanization and growth*, Journal of Urban Economics, 56(1), 80-96.

2. Cameron, A. C. (2005), *Microeconometrics: methods and applications*, Cambridge University Press.

3. Duncan, O. D. (1952), *Urbanization and Retail Specialization*, Social Forces, 167-172.

4. Gujarati, N. D. (2004). *Basic econometrics (4^{ed.})*: McGraw Hill.

5. Nguyễn Hoàng Yến (2011), *Đánh giá ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tới cộng đồng dân cư huyện Ứng Hòa*, Thành phố Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.

6. Nguyễn Văn Sửu. (2008), *Tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa đến sinh kế nông dân Việt Nam: trường hợp một làng ven đô Hà Nội*, Báo cáo tổng hợp, Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.

7. Tổng cục thống kê (2012), *Niên giám thống kê*, NXB Thống kê Hà Nội.

Summary

The socio-economic development in recent time is often orientated towards urbanization and trading service development so as to enhance the material and spiritual life of the people. In this trend, Mekong Delta area has focused its resources on developing the infrastructure to accelerate urbanization and attract investment in trading service sector. However, statistics reveals that these two indicators in the area are comparatively lower than the average level of the country. The article aims to analyze the impacts of urbanization on trading services in Mekong Delta are in the 2005 – 2011 period.